



LEGEND - CHỮ-TỰ
MAP INFORMATION AS OF 1969
TÀI LIỆU ĐỒ-ĐẠO, NĂM 1969

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width. Trên bản đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2.4 mét.

Dense forest or jungle indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally impassable on foot. Clear forest indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally passable on foot. Vegetation classified by office identification from aerial photography. Rừng rậm dày rừng già chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% lớp thành vòm cây kín và phía dưới rừng không thể qua lại được. Rừng thưa chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% lớp thành vòm cây kín và phía dưới rừng có thể qua lại được. Thảm thực vật loại khác không định.

WHEN REFERRING TO POPULATED PLACE NAMES, INCLUDE UTM GRID COORDINATES
THE NUMBER IN PARENTHESES FOLLOWING A POPULATED PLACE NAME INDICATES
MORE THAN ONE PLACE IS SO NAMED WITHIN THE MAP SHEET AREA

ROADS - ĐƯỜNG-SÁ
All weather, hard surface, two or more lanes wide
Đường nhựa cứng, có hai hay trên hai làn xe đi
All weather, loose or light surface, two or more lanes wide
Đường cát đá hay nhựa mềm, có hai hay trên hai làn xe đi
All weather, loose or light surface, one lane wide
Đường đất hay nhựa mềm, có một làn xe đi
All weather, loose or light surface, one lane wide
Đường đất hay nhựa mềm, có một làn xe đi
Fair or dry weather, loose surface - Đường đất
Cát track - Đường cát khô
Footpath, trail - Đường mòn, đường bộ hành
ROUTE MARKERS - DẠNH-HIỆU ĐƯỜNG-SÁ
National, international
Quốc-đô, Liên-định-đô
Provincial, Communal or other
Tỉnh-đô, Huyện-đô, hay đường khác
RAILROADS - ĐƯỜNG XE LỬA
Normal gauge, single track, 1 meter (3'3") wide, Station
Lối đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm
Normal gauge, double track
Lối đường thường, hai đường
Narrow gauge, single track
Lối đường hẹp, một đường
Artificial All weather, Seasonal
Sân bay, Đường quanh năm, Đường mùa
BRIDGE
Wood - Cầu gỗ
Steel - Cầu sắt
Concrete - Cầu bê-tông
Footbridge - Cầu nhỏ
Ferry - Phà
Ford - Chỗ lội qua
Road or track - Đường đi
Levee, Wall - Bê-đê, Tường
Canal or ditch, Less than 18 meters wide, Over 18 meters wide
Rãnh hay mương đào, Rãnh dưới 18 mét, Rãnh trên 18 mét

HAO LONG
Province office, Delegation office
Trụ sở hành chính Tỉnh, Trụ sở hành chính Quận
Tank, Well, Spring
Bể chứa nước, Giếng, Nguồn
Maze, dam, Earthen dam
Đập đập, Đập đất
Lake or pond, Permanent, Intermittent
Hồ hay ao, Có nước quanh năm, Từng mùa

HAO LONG
Province office, Delegation office
Trụ sở hành chính Tỉnh, Trụ sở hành chính Quận
Tank, Well, Spring
Bể chứa nước, Giếng, Nguồn
Maze, dam, Earthen dam
Đập đập, Đập đất
Lake or pond, Permanent, Intermittent
Hồ hay ao, Có nước quanh năm, Từng mùa

Scale Tỷ lệ 1:50,000
1 1/2 0 1 2 3 Statute Miles
1 1/2 0 1 2 3 Nautical Miles

MAXIMUM ELEVATION LESS THAN 5 METERS
ĐỘ CAO TỐI-DA DƯỚI 5 MÉT

SPHEROID EVEREST
GRID 1,000 METER UTM: ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM MEAN SEA LEVEL AT HÀ TIÊN
HORIZONTAL DATUM INDIAN DATUM 1960

PREPARED BY 29TH ENGR BN US ARMY 1970
NAMES DATA BY NGS, VIETNAM
CONTROL BY USAMF, NGS, VIETNAM
COASTAL HYDROGRAPHY FROM NAVOCEANO CHARTS
COMPILED BY PHOTO REVISION OF 1:70,14 M.P.P.S
PRINTED BY 29TH ENGR BN (BT) 1:71

USERS ARE URGED TO REEVALUATE CORRECTIONS AND COMMENTS FOR INCREASING THE USEFULNESS OF THIS MAP TO COMMANDING GENERAL, US ARMY TOPOGRAPHIC COMMAND, WASHINGTON, D.C. 20315
XIN CŨI NHỮNG SỰ SỬA ĐỔI TRONG BẢN ĐỒ NÀY ĐẾN NHÀ ĐẠO ĐỒ QUỐC GIA, ĐẠT, VIỆT NAM

DELINEATION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES IS APPROXIMATE
RANH GIỚI HÀNH CHÁNH TRONG BẢN ĐỒ NÀY CHỈ PHẠC HOẠ VỚI TÍNH CÁCH ĐẠI CƯƠNG

GLOSSARY - CỜ-TỰ
Ấp hamlet
Cửa river mouth
Khóm village
Làng stream
Mương canal, stream
R. Rạch river, stream
X. Xóm village

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH
ADD G-M ANGLE
TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH
SUBTRACT G-M ANGLE

MUỘN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC TỰ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ở VUÔNG CỘNG-THÊM GÓC V-T
MUỘN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC Ở VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỰ TRỪ GÓC V-T

DISTRIBUTION LIMITED-DESTROY WHEN NO LONGER NEEDED

BOUNDARIES (HÀ-TIÊN)
1 2
SOUTH CHINA SEA

ADJOINING SHEETS
6027 I 6127 IV 6127 I
6027 II 6127 III 6127 II
6026 I

VIETNAMESE ENGLISH COMPARABLE
Tỉnh-Khu or Tỉnh, Province
Quận, District
Xã or Lăng, Village
Ấp, Hamlet
Nam Phần Việt Nam
A. Tỉnh Bắc-Cửu
1. Quận Gia Rai
2. Quận Vĩnh Lợi

GRID ZONE IDENTIFICATION
VIETNAM 1:50,000 METER
48P
WR
WQ

TO OBTAIN A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS
1. Read bottom, intermediate, 100,000 meter square in which the point lies.
2. Locate first 100,000 meter square in which the point lies.
3. Locate first 100,000 meter square in which the point lies.
4. Estimate tenths from grid line to point.

GRID CONVERGENCE
FOR CENTER OF SHEET
HỆ-TỰ ĐƯỜNG KẾ Ở VUÔNG
TÍNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°00' (2 MILS/MILE)

PHƯƠNG-GIÁC TỰ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ở VUÔNG CỘNG-THÊM GÓC V-T
MUỘN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC Ở VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỰ TRỪ GÓC V-T

VĨNH MỸ, VIETNAM STOCK NO. L701461273